

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG KIẾN HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thành phố giao	Phường giao	Đơn vị thực hiện
1	Duy trì không có hộ nghèo, hộ cận nghèo	%	0	0	Phòng KT, HT&ĐT
2	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%		Duy trì, giữ vững 10/13 trường	Phòng VH-XH
3	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,9	95,9	Phòng VH-XH
4	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc/ LLLĐ	%	49	49	
5	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện/ LLLĐ	%	4	4	
6	Tỷ lệ LĐ tham gia BHTN/ LLLĐ	%	46	46	
7	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100	100	Phòng KT, HT&ĐT
8	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định	%	100	100	Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng
9	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%		97	Phòng VH-XH
10	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hoá"	%		90	Phòng VH-XH
11	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	846,19	846,19	Thuế cơ sở 15 TP Hà Nội; Phòng KT, HT&ĐT
	Thu cân đối ngân sách phường	Tỷ đồng	469,89	469,89	Phòng KT, HT&ĐT
12	Chi cân đối ngân sách	Tỷ đồng	469,89	469,89	Phòng KT, HT&ĐT

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị tính: 1.000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	469.889.000
I	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	297.243.000
-	Thu điều tiết thường xuyên	287.243.000
-	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất	10.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.646.000
-	Thu bổ sung cân đối	110.134.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.512.000
	Thu bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB	-
	Thu bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	62.512.000
III	Nguồn CCTL còn dư 2025 chuyển sang	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	469.889.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách phường bao gồm nguồn để thực hiện CCTL	407.377.000
1	Tổng chi cân đối ngân sách phường	407.377.000
1,1	Chi đầu tư phát triển	106.900.000
1,2	Chi thường xuyên	288.256.000
1,3	Dự phòng ngân sách	12.221.000
1,4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
1,5	Nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2026	
2	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và chế độ tiền thưởng	
II	Chi các chương trình mục tiêu	62.512.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	62.512.000
	Chi bổ sung có mục tiêu chi đầu tư XD CB	-
	Chi bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	62.512.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị tính: 1.000đồng

NỘI DUNG	Thực hiện 2025		Dự toán năm 2026			So sánh	
	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Trong đó:	Với DT 2025	Với ước TH 2025
					Điều tiết NS phường		
1	2	3	4	5	6	6=5/2	7=5/3
A. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.157.825	26.962.000	846.189.000	846.189.000	297.243.000	32,35	31,38
I. Thu cân đối NSNN trên địa bàn	26.157.825	26.962.000	846.189.000	846.189.000	297.243.000	32,35	31,38
1. Thu từ khu vực CTN, NQD	-	-	551.570.000	551.570.000	176.502.400		
- Thuế GTGT			388.870.000	388.870.000	124.438.400		
- Thuế TNDN			200.000	200.000	64.000		
- Thuế TTDB hàng hoá SX trong nước			162.500.000	162.500.000	52.000.000		
- Thuế tài nguyên			-				
2. Lệ phí trước bạ	21.422.000	21.422.000	108.570.000	108.570.000	51.014.800	507%	507%
- Trước bạ ô tô, xe máy			84.640.000	84.640.000	27.084.800		
- Trước bạ nhà đất	21.422.000	21.422.000	23.930.000	23.930.000	23.930.000	112%	112%
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.986.000	4.500.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	135%	120%
4. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	134.170.000	134.170.000	42.642.800		
- Do Thuế Thành phố quản lý			910.000	910.000			
- Do Thuế Cơ sở 15 quản lý			133.260.000	133.260.000	42.642.800		
5. Thu phí, lệ phí	647.000	820.000	5.770.000	5.770.000	264.000	892%	704%
- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	273.000	325.000					
- Khoản phí, lệ phí phường quản lý, thực hiện thu	374.000	495.000	264.000	264.000	264.000	71%	53%
6. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			11.029.000	11.029.000	11.029.000		
- Nộp tiền thuê đất một lần			-				
- Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài			-	-			
- Thu tiền thuê đất còn lại			11.029.000	11.029.000	11.029.000		
7. Tiền sử dụng đất	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
- Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất			-				
- Thu tiền sử dụng đất giao thông qua hình thức đấu giá cho tổ chức, doanh nghiệp			-		-		
- Thu đấu giá QSD đất cho cá nhân, hộ gia đình			-	-	-		
- Thu khác		-	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
8. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	825	-	-	-	-	0%	#DIV/0!
9. Thu thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN			-				
10. Thu khác	102.000	220.000	19.680.000	19.680.000	390.000	19294%	8945%
- Thu khác ngân sách TP thực hiện			19.290.000	19.290.000			
- Thu khác ngân sách phường	102.000	220.000	390.000	390.000	390.000	382%	177%
11. Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất		-	-		-		#DIV/0!
12. Thuế bảo vệ môi trường			-				
13. Thu bảo vệ đất trồng lúa			-				
II. Các khoản đóng góp theo quy định			-				
B. TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	207.482.000	268.181.150	359.755.000	469.889.000	-	173%	134%
1. Thu sau điều tiết	-	-	297.243.000	297.243.000	-		
- Thu điều tiết thường xuyên			287.243.000	287.243.000			
- Thu điều tiết tiền sử dụng đất, hỗ trợ khi NN thu hồi đất			10.000.000	10.000.000			
2. Thu Bổ sung cân đối ngân sách	27.296.000	27.296.000		110.134.000			
3. Thu bổ sung có mục tiêu	180.186.000	240.885.150	62.512.000	62.512.000		35%	26%
- Bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	180.186.000	240.885.150	62.512.000	62.512.000			26%
- Bổ sung có mục tiêu chi đầu tư		-	-	-			#DIV/0!
4. Thu kết dư							

Tỷ lệ điều tiết

32%

32%

32%

32%

100%

100%

32%

42643200

100%

100%

100%

70524

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán 2025			Dự toán năm 2026			
		DT Thành phố giao	Dự toán phường giao		Dự toán giao		So sánh	
			Giao đầu năm	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán Thành phố giao	Dự toán phường giao	So với DT TP giao	So với ước thực hiện 2025
A	B	1	1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
	TỔNG SỐ	207.482.000	207.482.000	265.691.150	469.889.000	469.889.000	100,0%	176,9%
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	825.000	825.000	-	106.900.000	106.900.000	100,0%	
1	Chi quốc phòng							
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội							
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
4	Chi khoa học, công nghệ							
5	Chi y tế, dân số và gia đình							
6	Chi văn hoá thông tin							
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							
8	Chi thể thao							
9	Chi bảo vệ môi trường							
10	Chi các hoạt động kinh tế							
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
12	Chi đảm bảo xã hội							
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	825.000	825.000		106.900.000	106.900.000		
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.731.000	206.092.000	265.126.150	288.256.000	350.768.000	121,7%	132,3%
1	Chi quốc phòng		2.050.956	2.050.956	4.806.228	5.320.051		259,4%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		6.043.378	6.043.378	6.636.480	6.636.480		109,8%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		147.059.000	161.300.000	170.397.000	211.739.833	124,3%	131,3%
4	Chi khoa học, công nghệ		-	-	3.156.000	3.156.000	100,0%	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		2.523.098	5.023.098	7.069.382	9.020.063		179,6%
6	Chi văn hoá thông tin		1.349.601	1.949.601	4.250.917	4.485.282		230,1%
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		89.370	89.370	156.660	156.660		175,3%
8	Chi thể thao		223.920	623.920	1.014.560	1.014.560		162,6%
9	Chi bảo vệ môi trường		289.730	289.730	28.462.000	28.462.000	100,0%	9824%
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.552.018	1.552.018	10.913.980	10.913.980		703,2%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		39.322.419	70.703.669	32.807.068	47.139.586		66,7%
12	Chi đảm bảo xã hội		5.088.510	15.000.410	17.371.752	21.509.532		143,4%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		500.000	500.000	1.213.973	1.213.973		242,8%
C	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	180.186.000			62.512.000			
1	Bổ sung có mục tiêu từ TP chi thường xuyên	180.186.000			62.512.000			
	Trong đó: Nguồn CCTL				30.460.000			
2	Bổ sung có mục tiêu từ TP chi đầu tư							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN							
E	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN							
F	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	565.000	565.000	565.000	12.221.000	12.221.000	2163%	2163%
G	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG							

5.656.502

GIAO DƯ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Tổng dự toán	Chi đầu tư	Tổng chi cần đối ngân sách	Trong đó:								Tiết kiệm chi ngân sách	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm 5% chi đầu tư để bổ sung nhu cầu CCTL nguồn tiết kiệm 10% năm 2026	Giao Bổ sung nhu cầu CCTL nguồn tiết kiệm 10% năm 2026
				Tiền lương, phụ cấp và các khoản theo lương	Phụ cấp, mức chi, các khoản đóng góp các đối tượng khác	Chi khác theo định mức	Chi khác ngoài định mức giao theo nhiệm vụ	Nguồn Bổ sung có mục tiêu	Tổng nhu cầu nguồn CCTL (Nguồn BSCMT)	Chênh lệch CCTL	10% Quỹ tiền thường		Tiết kiệm chi ngân sách	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL			
A	1=2+3+9+10	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
DƯ TOÁN THANH PHỐ GIAO	469.889.000	106.900.000	300.477.000	-	-	-	-	32.052.000	30.460.000	-	-	19.331.000	13.986.000	5.345.000	-	-	
- Chi Đầu tư XDCH	106.900.000	106.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.345.000	-	5.345.000	-	-	
- Chi thường xuyên	350.768.000	-	288.256.000	-	-	-	-	32.052.000	30.460.000	-	-	13.986.000	13.986.000	-	-	-	
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Chi cần đối ngân sách	288.256.000	-	288.256.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Chi bổ sung có mục tiêu	62.512.000	-	-	-	-	-	-	32.052.000	30.460.000	-	-	-	-	-	-	-	
- Dự phòng ngân sách	12.221.000	-	12.221.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
TỔNG DƯ TOÁN PHƯƠNG GIAO	469.889.000	106.900.000	300.477.000	87.986.908	21.007.918	79.243.192	112.238.982	32.052.000	30.460.000	27.434.196	3.025.804	32.126.091	13.986.000	-	5.345.000	12.795.091	13.986.000
* DƯ TOÁN CHI ĐẦU TƯ (cơ bản chi tiết)	106.900.000	106.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.345.000	-	-	5.345.000	-	-
- * DƯ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN	362.989.000	-	300.477.000	87.986.908	21.007.918	79.243.192	112.238.982	32.052.000	30.460.000	27.434.196	3.025.804	26.781.091	13.986.000	-	-	12.795.091	13.986.000
A. NGƯỜI KINH PHÌ TƯ CHU	32.731.818	-	25.482.603	14.501.411	-	10.981.192	-	342.876	6.906.339	6.906.339	-	2.086.427	1.098.120	-	-	988.307	-
1. LĨNH VỰC Q/LNN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ	25.644.475	-	20.070.040	11.156.423	-	8.913.617	-	342.876	5.231.559	5.231.559	-	1.693.588	891.362	-	-	802.225	-
L1. PHÒNG CHUYÊN MÔN	16.887.869	-	13.255.743	7.228.751	-	6.026.992	-	41.550	3.590.576	3.590.576	-	1.145.129	602.700	-	-	542.429	-
1. Dự toán giao VP HĐND và UBND	6.646.975	-	5.388.629	2.769.381	-	2.619.248	-	41.550	1.216.796	1.216.796	-	497.658	261.925	-	-	235.732	-
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1 Văn phòng HĐND - UBND	5.381.284	-	4.250.720	2.545.387	-	1.705.333	-	41.550	1.089.014	1.089.014	-	324.013	170.533	-	-	153.480	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	2.997.991	-	1.908.977	1.908.977	-	-	-	-	1.089.014	1.089.014	-	-	-	-	-	-	-
- Hop đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	636.410	-	636.410	636.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cán bộ không chuyên trách	32.383	-	-	-	-	-	-	32.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	1.574.500	-	1.565.333	-	1.565.333	-	-	9.167	-	-	-	297.413	156.533	-	-	140.880	-
- Chi sử dụng phương tiện phụ vụ công tác chung	140.000	-	140.000	-	-	140.000	-	-	-	-	-	26.600	14.000	-	-	12.600	-
1.2 Kinh phí dùng chung trụ sở	676.240	-	676.240	-	-	676.240	-	-	-	-	-	128.486	67.624	-	-	60.862	-
1.3 Ban chỉ huy Quân sự phường	589.451	-	461.669	223.994	-	237.675	-	-	127.782	127.782	-	45.159	23.768	-	-	21.391	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	351.776	-	223.994	223.994	-	-	-	-	127.782	127.782	-	-	-	-	-	-	-
- Cán bộ không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	237.675	-	237.675	-	-	237.675	-	-	-	-	-	45.159	23.768	-	-	21.391	-
2. Phòng Văn hóa - Xã hội	4.006.748	-	3.052.342	1.673.017	-	1.379.325	-	-	954.406	954.406	-	262.072	137.933	-	-	124.139	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	2.627.423	-	1.673.017	1.673.017	-	-	-	-	954.406	954.406	-	-	-	-	-	-	-
- Cán bộ chuyển đổi số, TTHC, ủy quyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	1.379.325	-	1.379.325	-	-	1.379.325	-	-	-	-	-	262.072	137.933	-	-	124.139	-
3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị	6.234.146	-	4.814.772	2.786.353	-	2.028.419	-	-	1.419.374	1.419.374	-	385.400	202.842	-	-	182.558	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	3.907.454	-	2.488.080	2.488.080	-	-	-	-	1.419.374	1.419.374	-	-	-	-	-	-	-
- Hop đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	298.273	-	298.273	298.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	2.028.419	-	2.028.419	-	-	2.028.419	-	-	-	-	-	385.400	202.842	-	-	182.558	-
1. ĐĂNG, ĐOÀN THỂ	8.756.006	-	6.814.297	3.927.672	-	2.886.625	-	301.326	1.648.983	1.648.983	-	548.459	288.663	-	-	259.796	-
1.1 Văn Phòng Đăng ký	6.711.214	-	5.350.572	3.217.747	-	2.132.825	-	124.650	1.235.992	1.235.992	-	405.237	213.283	-	-	191.954	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	3.402.614	-	2.166.622	2.166.622	-	-	-	-	1.235.992	1.235.992	-	-	-	-	-	-	-
- Hop đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	1.051.125	-	1.051.125	1.051.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cán bộ không chuyên trách	97.149	-	-	-	-	-	-	97.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	1.629.326	-	1.601.825	-	1.601.825	-	-	27.501	-	-	-	304.347	160.183	-	-	144.164	-
- Chi sử dụng phương tiện phụ vụ công tác chung	140.000	-	140.000	-	-	140.000	-	-	-	-	-	26.600	14.000	-	-	12.600	-
- Kinh phí dùng chung trụ sở	391.000	-	391.000	-	-	391.000	-	-	-	-	-	74.290	39.100	-	-	35.190	-
2. UB MTTQ phường	2.045.392	-	1.463.725	709.925	-	753.800	-	176.676	404.991	404.991	-	143.222	75.380	-	-	67.842	-
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 Mặt trận Tổ Quốc	1.136.663	-	894.908	423.783	-	471.125	-	-	241.755	241.755	-	89.514	47.113	-	-	42.401	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	665.538	-	423.783	423.783	-	-	-	-	241.755	241.755	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác theo định mức	471.125	-	471.125	-	-	471.125	-	-	-	-	-	89.514	47.113	-	-	42.401	-
2.2 Hội phụ nữ	386.9																

(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2025 của UBND phường Kiến Hưng

Nội dung	Tổng dự toán thực giao	TỔNG DỰ TOÁN THEO SỰ NGHIỆP (Đã trừ thuế tiền)	Trong đó:												
			Quốc phòng	An ninh	Giáo dục, Đào tạo	KH, CN	Y tế	VHTT	SN Truyền thanh	SN Thể thao	SN Môi trường	SN Kinh tế	QLNN, ĐANG, ĐOÀN THỂ	Đảm bảo XH	Chi khác
A	16	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	388.046.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi Đầu tư XD CB	101.555.000	-													
- Chi thường xuyên	274.270.000	-													
Trong đó:	-	-													
+ Chi cần đối ngân sách															
+ Chi bổ sung có mục tiêu															
- Dự phòng ngân sách	12.221.000	-													
TỔNG DỰ TOÁN PHƯƠNG GIAO	451.748.908	451.748.908	4.724.414	6.408.480	208.293.790	3.156.000	8.306.803	3.741.665	126.895	821.794	28.320.260	8.840.324	56.431.792	19.851.452	1.170.240
* DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ (có biểu chi tiết)	101.555.000	101.555.000													
* DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	350.193.908	350.193.908	4.724.414	6.408.480	208.293.790	3.156.000	8.306.803	3.741.665	126.895	821.794	28.320.260	8.840.324	56.431.792	19.851.452	1.170.240
A. NGUỒN KINH PHÍ TƯ CHỨC	30.645.391	30.645.391	544.292	-	-	-	5.715.827	978.677	-	-	-	-	23.406.595	-	-
1. LĨNH VỰC QLNN, ĐANG, ĐOÀN THỂ	23.950.887	23.950.887	544.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.406.595	-	-
1.1. PHÒNG CHUYÊN MÔN	15.742.740	15.742.740	544.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.198.448	-	-
1. Dự toán giao VP HĐND và UBND	6.149.317	6.149.317	544.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.605.025	-	-
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1 Văn phòng HĐND - UBND	5.057.271	5.057.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.057.271	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	2.997.991	2.997.991											2.997.991		
- Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	636.410	636.410											636.410		
- Cán bộ không chuyên trách	32.383	32.383											32.383		
- Chi khác theo định mức	1.277.087	1.277.087											1.277.087		
- Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	113.400	113.400											113.400		
1.2 Kinh phí dùng chung trụ sở	547.754	547.754											547.754		
1.3 Ban chỉ huy Quân sự phường	544.292	544.292	544.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	351.776	351.776	351.776	351.776											
- Cán bộ không chuyên trách	-	-	-	-											
- Chi khác theo định mức	192.516	192.516	192.516	192.516											
2. Phòng Văn hóa - Xã hội	3.744.676	3.744.676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.744.676	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	2.627.423	2.627.423											2.627.423		
- Cán bộ chuyển đổi số, TTHC, uy quyền	-	-	-	-									-		
- Chi khác theo định mức	1.117.253	1.117.253											1.117.253		
3. Phòng Kinh tế - Hộ tịch và Đô thị	5.848.746	5.848.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.848.746	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	3.907.454	3.907.454											3.907.454		
- Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	298.273	298.273											298.273		
- Chi khác theo định mức	1.643.019	1.643.019											1.643.019		
1.2. ĐANG, ĐOÀN THỂ	8.208.147	8.208.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.208.147	-	-
1. Văn Phòng Đảng ủy	6.305.977	6.305.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.305.977	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	3.402.614	3.402.614											3.402.614		
- Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ	1.051.125	1.051.125											1.051.125		
- Cán bộ không chuyên trách	97.149	97.149											97.149		
- Chi khác theo định mức	1.324.979	1.324.979											1.324.979		
- Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	113.400	113.400											113.400		
- Kinh phí dùng chung trụ sở	316.710	316.710											316.710		
2. UB MTTQ phường	1.902.170	1.902.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.902.170	-	-
Trong đó:	-	-													
2.1 Mặt trận Tổ Quốc	1.047.149	1.047.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047.149	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	665.538	665.538											665.538		
- Chi khác theo định mức	381.611	381.611											381.611		
2.2 Hội phụ nữ	369.037	369.037	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369.037	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	262.664	262.664											262.664		
- Cán bộ không chuyên trách	20.884	20.884											20.884		
- Chi khác theo định mức	85.489	85.489											85.489		
2.3 Đoàn Thanh Niên	233.087	233.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	233.087	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	115.215	115.215											115.215		
- Cán bộ không chuyên trách	32.383	32.383											32.383		
- Chi khác theo định mức	85.489	85.489											85.489		
2.4 Hội Cựu chiến binh	181.295	181.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.295	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	71.499	71.499											71.499		
- Cán bộ không chuyên trách	24.307	24.307											24.307		
- Chi khác theo định mức	85.489	85.489											85.489		
2.5. Hội NCT, CTD	71.601	71.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.601	-	-
- Cán bộ không chuyên trách	53.267	53.267											53.267		
- Chi khác theo định mức	18.334	18.334											18.334		
II.CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (theo ND60/2021/ND-CP)	6.694.504	6.694.504	-	-	-	-	5.715.827	978.677	-	-	-	-	-	-	-
1. Trung tâm VHTT và TT	978.677	978.677					-	978.677	-	-	-	-	-	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	529.471	529.471						529.471							
- Chi khác theo định mức	449.206	449.206						449.206							
2. Trạm y tế	5.715.827	5.715.827	-	-	-	-	5.715.827	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lương, Phụ cấp và các khoản đóng góp	4.490.297	4.490.297					4.490.297								
- Chi khác theo định mức	1.225.530	1.225.530					1.225.530								
B. KINH PHÍ GIAO KHOẢNG TƯ CHỨC	57.593.279	57.593.279	4.180.122	6.408.480	810.000	3.156.000	2.590.976	2.762.988	126.895	821.794	604.260	2.430.000	20.680.073	11.851.452	1.170.240
1. LĨNH VỰC QLNN, ĐANG, ĐOÀN THỂ	51.492.689	51.492.689	4.180.122	6.408.480	810.000	3.156.000	89.100	1.283.202	-	-	604.260	2.430.000	20.680.073	11.851.452	-
1.1. PHÒNG CHUYÊN MÔN	37.950.734	37.950.734	4.180.122	6.408.480	810.000	3.156.000	89.100	1.283.202	-	-	604.260	2.430.000	7.138.118	11.851.452	-
1. Dự toán giao VP HĐND và UBND	15.956.561	15.956.561	4.180.122	6.408.480	-	-	-	-	-	-	-	-	5.367.959	-	-
Trong đó:	-	-													
1.1 Văn phòng HĐND - UBND	5.367.959	5.367.959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.367.959	-	-
- PC Tổ trưởng, TDP	2.401.598	2.401.598											2.401.598		
- Phó Tổ trưởng, TDP	1.010.880	1.010.880											1.010.880		
- Phụ cấp đại biểu HĐND	139.932	139.932											139.932		
- Chi khác giao nhiệm vụ chi	1.620.000	1.620.000											1.620.000		
- 10% Quỹ tiền thương	195.549	195.549											195.549		
- Thu nhập tăng thêm theo NQ...	-	-											-		
1.2 An ninh	6.408.480	6.408.480	-	6.408.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phụ cấp lực lượng ANCS	5.436.480	5.436.480		5.436.480									-		
- Chi khác	972.000	972.000		972.000									-		
1.3 Ban chỉ huy Quân sự phường	4.180.122	4.180.122	4.180.122	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phụ cấp quốc phòng, dân quân tự vệ (Tổ đội trưởng)	721.896	721.896	721.896												
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng	253.281	253.281	253.281												
- Tiền công, tiền ăn huấn luyện, DDTV	835.453	835.453	835.453												
- Chi khác (bao gồm khám tuyển nghĩa vụ quân sự)	2.346.775	2.346.775	2.346.775												
- 10% Quỹ tiền thương	22.717	22.717	22.717												
2. Phòng Văn hóa - Xã hội	17.746.956	17.746.956	-	-	810.000	3.156.000	89.100	1.283.202	-	-	-	-	1.017.202	11.391.452	-
- Sự nghiệp khoa học, công nghệ	3.156.000	3.156.000				3.156.000									
- Chi sự nghiệp văn hóa công tin	1.073.250	1.073.250					1.073.250								
- Chi sự nghiệp y tế	89.100	89.100					89.100								
- Chi bảo đảm xã hội	-	-													
+ Hỗ trợ hàng tháng đối với người có công với cách mạng theo NQ 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP	28.080	28.080											28.080		
+ Phụ cấp TTHCĐ	109.512	109.512												109.512	
+ Hỗ trợ cán bộ già yếu nghỉ việc, chuyển đổi số, TTHC, uy quyền	132.000	132.000												132.000	
+ Quà tặng người cao tuổi theo NQ 11/2018/NQ-HĐND	452.900	452.900												452.900	
+ Thúc đẩy công làm công tác chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ	119.040	119.040												119.040	
+ Đảm bảo xã hội	6.480.000	6.480.000			810.000									6.480.000	
- Sự nghiệp giáo dục	810.000	810.000												810.000	
- Chi khác	810.000	810.000													
- Hỗ trợ thiết chế văn hóa	209.952	209.952						209.952						179.122	
- 10% Quỹ tiền thương	179.122	179.122													
3. Phòng Kinh tế - Hộ tịch và Đô thị	4.247.217	4.247.217	-	-	-	-	-	-	-	-	604.260	2.430.000	752.957	460.000	-
- Sự nghiệp môi trường	604.260	604.260									604.260				
- KP Sự nghiệp kinh tế (Nông nghiệp, Thủy lợi, Khuyến công)	162.000	162.000										162.000			
- Sự nghiệp kinh tế khác (thống kê dài đại 2025, KH sử dụng đất 5 năm)	1.215.000	1.215.000										1.215.000			
- Phòng chống thiên tai	1.053.000	1.053.000													

BIỂU CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Biểu số 05a

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao theo định biên	Biên chế có mặt	Biên chế thiếu trong định biên	Hợp đồng công việc theo ND 111	Số lớp	Số học sinh được giao năm học 2025-2026	Định mức theo Nghị quyết số /2025/NQ-HDND TP (đồng/học sinh/năm)	Dự toán theo định mức Nghị quyết số /2025/NQ-HDND TP Hà Nội	Kinh phí tự chủ										Bổ sung nhu cầu CCTL				Tiền án bản trả theo NQ 18/2025/NQ-HDND	Tổng dự toán giao đầu năm			
										Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	Chi khác	Chi khác bình quân/1 học sinh	Chi khác tối thiểu theo định mức tại Nghị quyết số /2025/NQ-HDND TP Hà Nội (đồng/học sinh/năm)	NS cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu theo định mức tại Nghị quyết số /2025/NQ-HDND TP Hà Nội (đồng/học sinh/năm)	2 lần chi khác theo định mức tối thiểu	Giảm chi khác do vượt quá 2 lần định mức chi khác tối thiểu	Chi khác được giao theo định mức				Tổng số ngân sách cấp	Tổng kinh phí CCTL giao	Trong đó					
																	Tổng chi khác chưa trừ TK	Tiết kiệm chi thường xuyên 10%	Tiết kiệm thêm 10% theo NQ 20/2021/NQ-CP và ND 76/2024/ND-CP	Chi khác được giao			Bổ sung nguồn CCTL TP giao			Bổ sung CCTL từ nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	Quỹ tiền thưởng giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9	10	12=9-10-11	12=11/7	13	14=(13-12)*7	15	16=(12-15)*7	11	12=11*10%	13=11-12*10%	14=11-12-13	15=10+14	16=17+18+19	17	18	19	20	21=15+16+20	
	SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC	695	663	55	101	371	17.006		182.410.500	73.485.497	108.925.003			-		41.327.003	67.598.000	6.759.800	6.083.820	54.754.380	128.239.877	30.719.668	14.967.591	13.986.000	1.766.078	17.259.000	176.218.545	
I	KHỐI MẦM NON	266	266	23	85	109	3.863		57.552.000	21.871.523	35.680.477			-		19.635.677	16.044.800	1.604.480	1.444.032	12.996.288	34.867.811	9.030.798	4.165.399	4.165.399	700.000	-	43.898.609	
1	Mầm non Bình Minh	37	37	4	10	16	600	16.500	9.900.000	3.453.577	6.446.423	10.744	2.300	-	4.600	3.686.423	2.760.000	276.000	248.400	2.235.600	5.689.177	1.413.441	656.720	656.720	100.000		7.102.618	
2	Mầm non Đa Sỹ	33	33	1	11	14	515	16.500	8.497.500	2.824.944	5.672.556	11.015	2.300	-	4.600	3.303.556	2.369.000	236.900	213.210	1.918.890	4.743.834	1.174.362	537.181	537.181	100.000		5.918.196	
3	Mầm non Hàng Đào	50	50	4	9	20	640	16.500	10.560.000	4.685.389	5.874.611	9.179	2.300	-	4.600	2.930.611	2.944.000	294.400	264.960	2.384.640	7.070.029	1.888.793	894.396	894.396	100.000		8.958.822	
4	Mầm non Hoàng Công	23	23	2	18	9	250	16.500	4.125.000	1.791.293	2.333.707	9.335	2.300	-	4.600	1.183.707	1.150.000	115.000	103.500	931.500	2.722.793	781.252	340.626	340.626	100.000		3.504.045	
5	Mầm non Kiến Hưng (ĐH)	30	30	2	14	11	375	0	-									-	-	-	-	100.000	-	-	100.000		100.000	
6	Mầm non Mậu Lương	46	46	2	11	19	700	16.500	11.550.000	4.320.939	7.229.061	10.327	2.300	-	4.600	4.009.061	3.220.000	322.000	289.800	2.608.200	6.929.139	1.743.309	821.654	821.654	100.000		8.672.448	
7	Mầm non Phú La	47	47	8	12	20	783	16.500	12.919.500	4.795.381	8.124.119	10.376	2.300	-	4.600	4.522.319	3.601.800	360.180	324.162	2.917.458	7.712.839	1.929.642	914.821	914.821	100.000		9.642.481	
II	KHỐI TIỂU HỌC	235	229	6	8	148	7.845		74.527.500	27.451.358	47.076.142	17.983	5.400	-	10.800	18.834.142	28.242.000	2.824.200	2.541.780	22.876.020	50.327.378	10.957.777	5.228.888	5.228.888	500.000	17.259.000	78.544.155	
8	Trường TH Kiến Hưng	66	65	1	3	43	2309	9.500	21.935.500	7.378.579	14.556.921	6.304	1.800	-	3.600	6.244.521	8.312.400	831.240	748.116	6.733.044	14.111.623	2.906.171	1.403.085	1.403.085	100.000	5.079.800	22.097.594	
9	Trường TH Mậu Lương	81	78	3	2	51	2.941	9.500	27.939.500	9.131.629	18.807.871	6.395	1.800	-	3.600	8.220.271	10.587.600	1.058.760	952.884	8.575.956	17.707.585	3.672.881	1.736.440	1.736.440	200.000	6.470.200	27.850.666	
10	Trường TH Phú La	88	86	2	3	54	2.595	9.500	24.652.500	10.941.150	13.711.350	5.284	1.800	-	3.600	4.369.350	9.342.000	934.200	840.780	7.567.020	18.508.170	4.378.725	2.089.363	2.089.363	200.000	5.709.000	28.595.895	
III	KHỐI THCS	194	168	26	8	114	5.298		50.331.000	24.162.616	26.168.384	14.994	6.600	-	13.200	2.857.184	23.311.200	2.331.120	2.098.008	18.882.072	43.044.688	10.731.093	5.573.303	4.591.712	566.078	-	53.775.781	
11	THCS Kiến Hưng	53	46	7	3	31	1.431	9.500	13.594.500	6.596.578	6.997.922	4.890	2.200	-	4.400	701.522	6.296.400	629.640	566.676	5.100.084	11.696.662	2.752.711	1.489.954	1.162.757	100.000		14.449.373	
12	THCS Mậu Lương	60	43	17	2	36	1.645	9.500	15.627.500	6.275.245	9.352.255	5.685	2.200	-	4.400	2.114.255	7.238.000	723.800	651.420	5.862.780	12.138.025	2.571.955	1.399.576	1.072.379	100.000		14.709.980	
13	THCS Phú La	81	79	2	3	47	2.222	9.500	21.109.000	11.290.793	9.818.207	4.419	2.200	-	4.400	41.407	9.776.800	977.680	879.912	7.919.208	19.210.001	5.406.427	2.683.773	2.356.576	366.078		24.616.428	

KINH PHÍ ĐẶT HÀNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026 THEO NGHỊ QUYẾT 19/2024/NQ-HĐND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	GIÁ ĐẶT HÀNG THEO NQ 19/2024/NQ-HĐND																Dự toán tạm giao KP đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026	Trong đó:		
		Kinh phí đặt hàng theo NQ 19/2024/NQ-HĐND (QĐ 413/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 UBND phường	Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2025 và 8 tháng năm 2026																		
			Kinh phí giao đặt hàng 4 tháng 2025	Trong đó: Chi tiết nguồn kinh phí 4 tháng cuối năm 2025												Giao kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2026	Trong đó:				
				Nguồn thu học phí tại đơn vị theo NQ	Nguồn ngân sách năm 2024 của quận (tại QĐ	Nguồn CCTL của quận (tại QĐ	KP cấp bù học phí (đã giao tại QĐ	Kinh phí thăng hạng giáo	Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị (Nguồn	Nguồn CCTL NS quận đã cấp còn dư tại đơn vị	Bổ sung CCTL tại Quyết định số 4218/QĐ-	Nguồn CCTL của quận (đã giao tại QĐ	Nguồn CCTL bổ sung do chênh lệch thực	Nguồn Ngân sách	Trong đó:						
															Nguồn ngân sách nhà nước năm 2026		Nguồn CCTL				
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	3=1-2	4=5+6+7	5	6	7=8+9	8	9	
	Tổng số	6.876.077	2.292.026	-	1.042.830	-	-	56.700	-	89.103	386.156	-	-	4.584.051	4.584.051	3.442.609	1.141.443	2.292.026	1.721.304	570.721	
1	MN Kiến Hưng	6.876.077	2.292.026	-	1.042.830			56.700		89.103,295	386.156			4.584.051	4.584.051	3.442.609	1.141.443	2.292.026	1.721.304	570.721	